

Kalea C1 Futura

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Thông số kỹ thuật Kalea C1 Futura

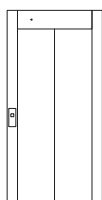
Tên sản phẩm	Kalea C1 Futura
Vị trí lắp đặt	Trong nhà
Tải trọng	3 × 400 VAC: 900×950 - 300 kg / 900×1200 - 375 kg / 900×1400 - 450 kg / 1100×1200 - 525 kg / 1100×1400 & 1100×1700 - 630 kg 1 × 230 VAC: 900×950 - 300 kg / 900×1200 - 375 kg / 900×1400, 1100×1200, 1100×1400 & 1100×1700 - 385 kg
Nguồn điện	3×400 VAC, 50/60 Hz, 16 A, 5×2,5 mm ² hoặc 1×230 VAC, 50/60 Hz, 32 A 5×2,5 mm ²
Tốc độ	0.15 m/s
Chiều cao đỉnh giếng	2450 mm
Chiều cao tối thiểu của tầng trên cùng	2500 mm
Hố pit	100 mm (120 mm nếu sàn cabin được lát gỗ hoặc gạch)
Chỉ thị & Tiêu chuẩn	MD 2006/42/EC, applicable parts of EN 81-41, EN 81-20 and EN 81-70
Hệ truyền động	Trục vít
Vận hành	Thao tác một chạm trong và ngoài thang
Hệ thống điều khiển	Hệ thống vi máy tính dựa trên SIL3 (Safety Integrity Level 3)
Công suất	4.0 kW (3.7 kW nếu nguồn điện 1×230 VAC)
Phòng máy	Không phòng máy
Số điểm dừng tối đa	6
Chiều cao hành trình	15 m
Hành trình tối thiểu giữa các tầng, một hướng cửa	2500 mm
Hành trình tối thiểu giữa các tầng, hai hướng cửa đối diện	Tối thiểu 2400 mm. Đối với thang máy có 3 điểm dừng trở lên, hành trình tối thiểu trong một số trường hợp có thể giảm xuống 200 mm. Liên hệ với Kalea để biết thêm thông tin.
Loại cửa	Cửa trượt hướng vào vách máy
Hệ thống an toàn	Nút báo động, điện thoại khẩn cấp, đèn khẩn cấp, ắc quy dự phòng, ắc quy điều khiển, cảnh báo quá tải, màn hình hồng ngoại giữa các cửa. Các tính năng an toàn tùy chọn: đèn dự phòng, hệ thống khóa, báo cháy.
Giếng thang	Giếng mô-đun bằng thép hoặc kính cường lực an toàn 2 lớp/ Không giếng thang.

Loại cabin	Kích thước cabin (mm)			KT thông thủy, 1 hướng cửa (mm)		KT thông thủy, 2 hướng cửa đối diện (mm)	
	Rộng (w)	Dài (d)	Cao (h)	Rộng (w)	Dài (d)	Rộng (w)	Dài (d)
1a không kèm giếng thang	900	950	2130	1350	1240	1350	1410
1b tích hợp giếng thang	900	950	2130	1410	1310	1410	1450
2a không kèm giếng thang	900	1200	2130	1350	1490	1350	1660
2b tích hợp giếng thang	900	1200	2130	1410	1560	1410	1700
3a không kèm giếng thang	900	1400	2130	1350	1690	1350	1860
3b tích hợp giếng thang	900	1400	2130	1410	1740	1410	1900
4a không kèm giếng thang	1100	1200	2130	1550	1490	1550	1660
4b tích hợp giếng thang	1100	1200	2130	1610	1560	1610	1700
5a không kèm giếng thang	1100	1400	2130	1550	1690	1550	1860
5b tích hợp giếng thang	1100	1400	2130	1610	1740	1610	1900
6a không kèm giếng thang	1100	1700	2130	1550	1990	1550	2160

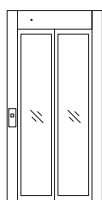
Lưu ý: Các kích thước trên chỉ mang tính tham khảo, kích thước cuối cùng sẽ phụ thuộc vào thực tế. Để tìm hiểu cụ thể, vui lòng liên hệ Kalea Lifts.

Cửa thang

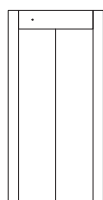
Thang máy Kalea C1 Futura trang bị cửa trượt tự động ở cả cửa tầng và cửa cabin. Giữa 2 lớp cửa thang máy có màng hồng ngoại giúp ngăn cửa đóng lại khi gặp vật cản, đảm bảo an toàn cho người sử dụng.



CS0



CS1



CSE160

Các mẫu cửa thang máy Kalea C1 Futura			
Mẫu cửa	Cửa thép CS0	Cửa kính CS1	Cửa chống cháy CSE160 ¹
Loại cửa	Cửa trượt	Cửa trượt	Cửa trượt
Số cánh cửa	2	2	2
Độ rộng khi mở hết cửa (w × h) mm	900 × 2100/750 × 2100	900 × 2100/750 × 2100	900 × 2100/-
Hướng mở cửa	Hướng vào vách máy	Hướng vào vách máy	Hướng vào vách máy
Màng hồng ngoại	Tiêu chuẩn	Tiêu chuẩn	Tiêu chuẩn
Kích thước (w × h) mm	1160 × 2300/1010 × 2300	1160 × 2300/1010 × 2300	1000 × 2300/-
Vật liệu	Thép	Thép/kính	Thép
Màu hoàn thiện tiêu chuẩn	Màu trắng RAL 9016	Màu trắng RAL 9016	Màu trắng RAL 9016
Màu hoàn thiện tùy chỉnh	Bất kỳ màu RAL hoặc màu Premium/thép không gỉ ²	Bất kỳ màu RAL hoặc màu Premium	Bất kỳ màu RAL hoặc màu Premium
Kính (w × h) mm	-	370 × 1950/300 × 1950 mm	-

¹Cửa chống cháy theo tiêu chuẩn EN 81-58. Không áp dụng với các kích thước cabin 900 × 950/1200/1400 mm. Cửa chống cháy phải luôn được kết hợp với giếng thang được xây dựng tại địa điểm có xếp hạng chống cháy tương đương / cao hơn, tùy thuộc vào quy định địa phương của bạn.

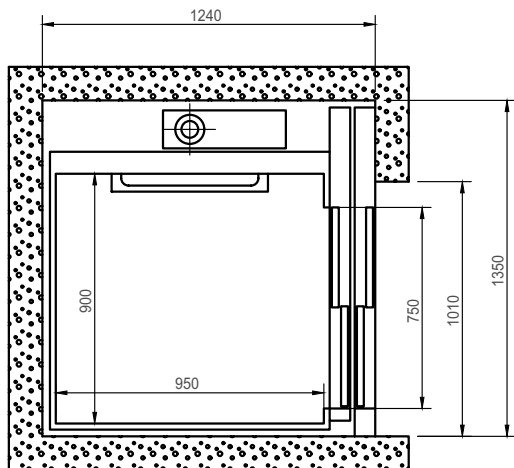
²Thép Austenitic, EN1.4301/AISI 304, tên X5CrNi18-10.

Kalea C1 Futura



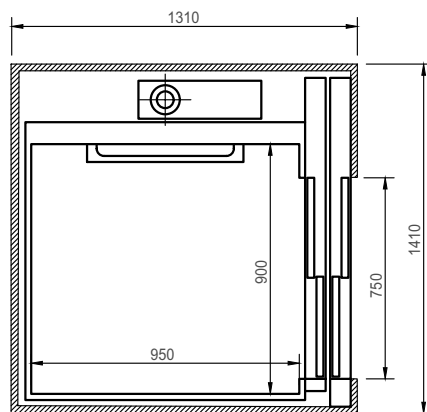
Kích thước

Mẫu 1a một hướng cửa W×D (mm)	
Kích thước cabin (w×d×h)	900×950×2130
Thông thủy (w×d) một hướng cửa	1350×1240



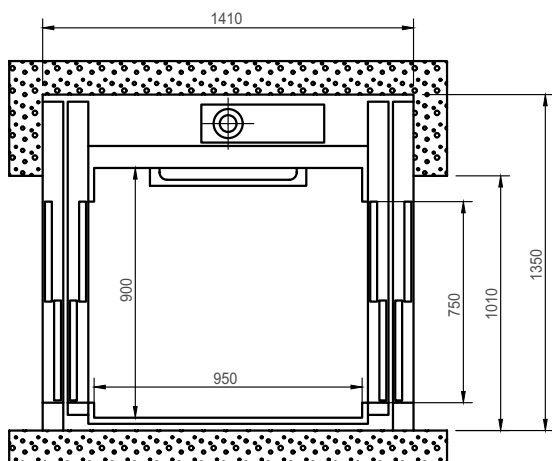
Chiều rộng mở cửa (mm)	
Loại cửa	Cạnh A/C
CS0/CS1	750

Mẫu 1b một hướng cửa W×D (mm)	
Kích thước cabin (w×d×h)	900×950×2130
Thông thủy (w×d) một hướng cửa	1410×1310



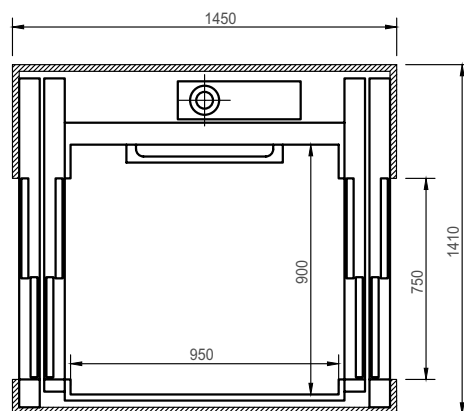
Chiều rộng mở cửa (mm)	
Loại cửa	Cạnh A/C
CS0/CS1	750

Mẫu 1a hai hướng cửa đối diện W×D (mm)	
Kích thước cabin (w×d×h)	900×950×2130
Thông thủy (w×d) hai hướng cửa đối diện	1350×1410



Chiều rộng mở cửa (mm)	
Loại cửa	Cạnh A/C
CS0/CS1	750

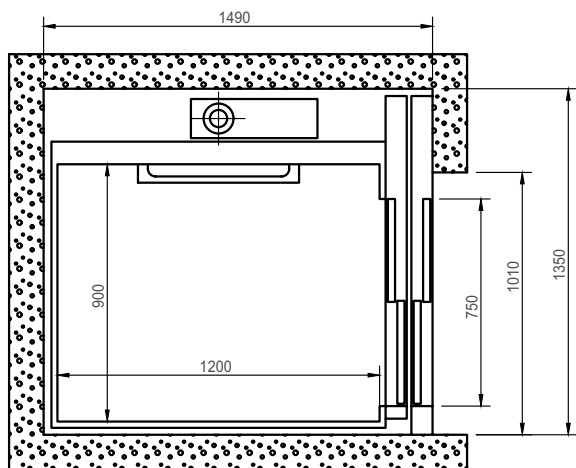
Mẫu 1b hai hướng cửa đối diện W×D (mm)	
Kích thước cabin (w×d×h)	900×950×2130
Thông thủy (w×d) hai hướng cửa đối diện	1410×1450



Chiều rộng mở cửa (mm)	
Loại cửa	Cạnh A/C
CS0/CS1	750

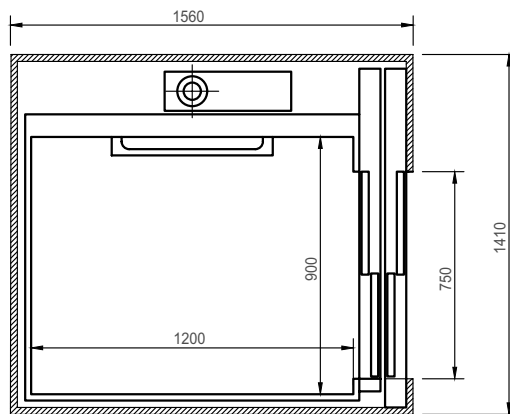
Kích thước

Mẫu 2a một hướng cửa W×D (mm)	
Kích thước cabin (w×d×h)	900×1200×2130
Thông thủy (w×d) một hướng cửa	1350×1490



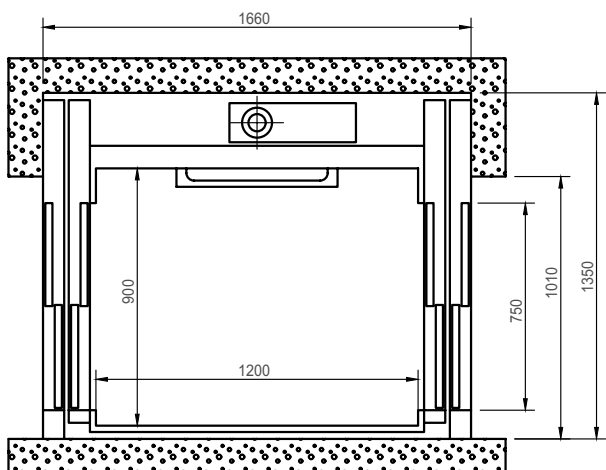
Chiều rộng mở cửa (mm)	
Loại cửa	Cạnh A/C
CS0/CS1	750

Mẫu 2b một hướng cửa W×D (mm)	
Kích thước cabin (w×d×h)	900×1200×2130
Thông thủy (w×d) một hướng cửa	1410×1560



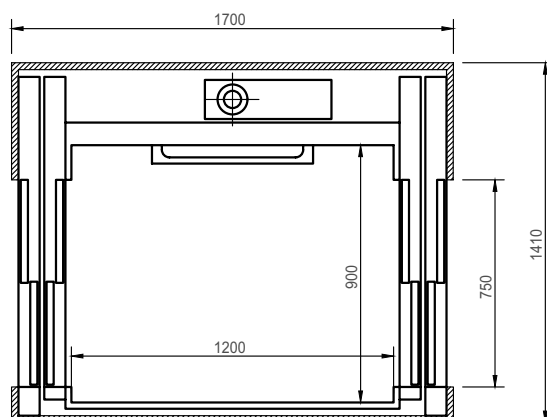
Chiều rộng mở cửa (mm)	
Loại cửa	Cạnh A/C
CS0/CS1	750

Mẫu 2a hai hướng cửa đối diện W×D (mm)	
Kích thước cabin (w×d×h)	900×1200×2130
Thông thủy (w×d) hai hướng cửa đối diện	1350×1660



Chiều rộng mở cửa (mm)	
Loại cửa	Cạnh A/C
CS0/CS1	750

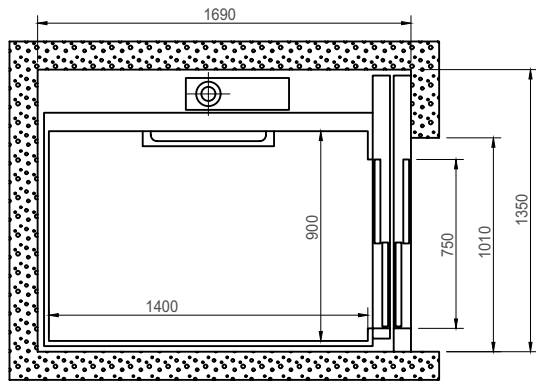
Mẫu 2b hai hướng cửa đối diện W×D (mm)	
Kích thước cabin (w×d×h)	900×1200×2130
Thông thủy (w×d) hai hướng cửa đối diện	1410×1700



Chiều rộng mở cửa (mm)	
Loại cửa	Cạnh A/C
CS0/CS1	750

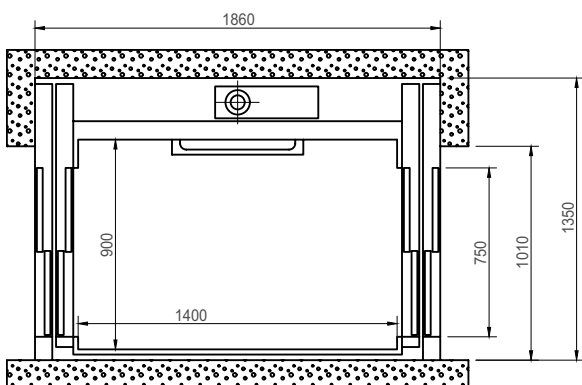
Kích thước

Mẫu 3a một hướng cửa W×D (mm)	
Kích thước cabin (w×d×h)	900×1400×2130
Thông thủy (w×d) một hướng cửa	1350×1690



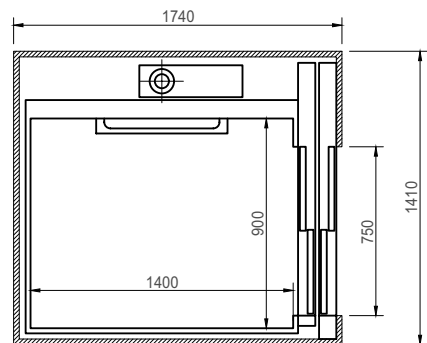
Chiều rộng mở cửa (mm)	
Loại cửa	Cạnh A/C
CS0/CS1	750

Mẫu 3a hai hướng cửa đối diện W×D (mm)	
Kích thước cabin (w×d×h)	900×1400×2130
Thông thủy (w×d) hai hướng cửa đối diện	1350×1860



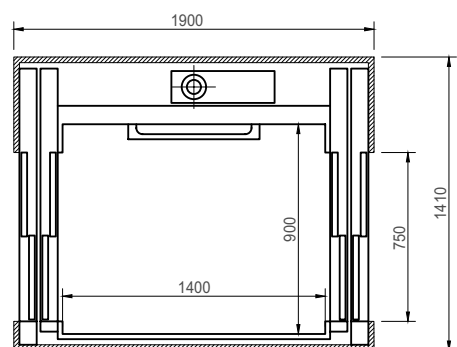
Chiều rộng mở cửa (mm)	
Loại cửa	Cạnh A/C
CS0/CS1	750

Mẫu 3b một hướng cửa W×D (mm)	
Kích thước cabin (w×d×h)	900×1400×2130
Thông thủy (w×d) một hướng cửa	1410×1740



Chiều rộng mở cửa (mm)	
Loại cửa	Cạnh A/C
CS0/CS1	750

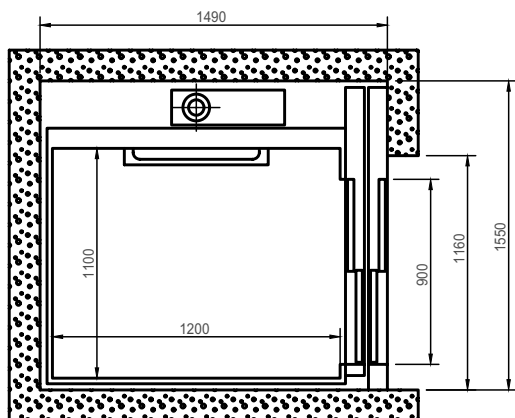
Mẫu 3b hai hướng cửa đối diện W×D (mm)	
Kích thước cabin (w×d×h)	900×1400×2130
Thông thủy (w×d) hai hướng cửa đối diện	1410×1900



Chiều rộng mở cửa (mm)	
Loại cửa	Cạnh A/C
CS0/CS1	750

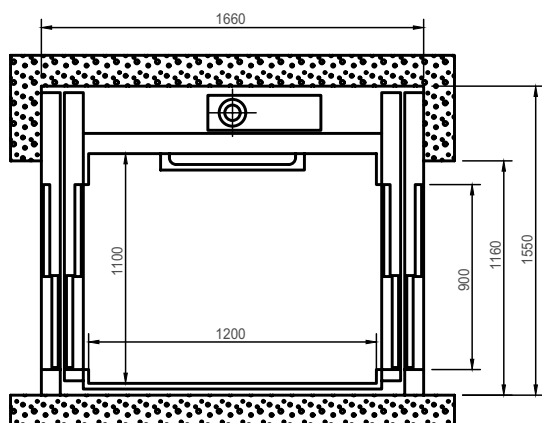
Kích thước

Mẫu 4a một hướng cửa W×D (mm)	
Kích thước cabin (w×d×h)	1100×1200×2130
Thông thủy (w×d) một hướng cửa	1550×1490



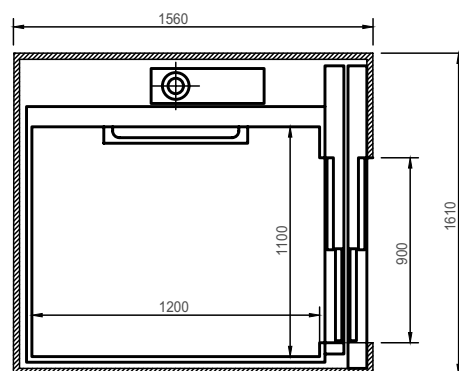
Chiều rộng mở cửa (mm)	
Loại cửa	Cạnh A/C
CS0/CS1	900
CSEI60 (chống cháy)	900

Mẫu 4a hai hướng cửa đối diện W×D (mm)	
Kích thước cabin (w×d×h)	1100×1200×2130
Thông thủy (w×d) hai hướng cửa đối diện	1550×1660



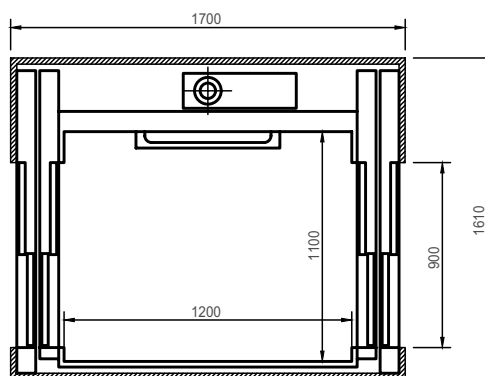
Chiều rộng mở cửa (mm)	
Loại cửa	Cạnh A/C
CS0/CS1	900
CSEI60 (chống cháy)	900

Mẫu 4b một hướng cửa W×D (mm)	
Kích thước cabin (w×d×h)	1100×1200×2130
Thông thủy (w×d) một hướng cửa	1610×1560



Chiều rộng mở cửa (mm)	
Loại cửa	Cạnh A/C
CS0/CS1	900
CSEI60 (chống cháy)	900

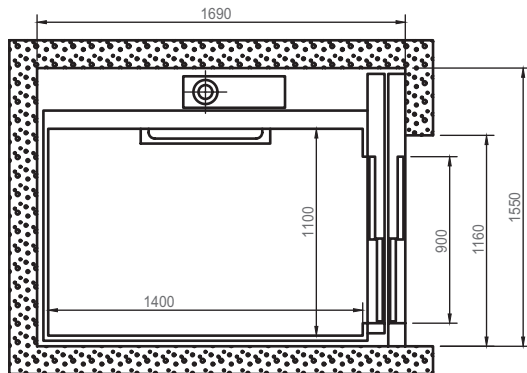
Mẫu 4b hai hướng cửa đối diện W×D (mm)	
Kích thước cabin (w×d×h)	1100×1200×2130
Thông thủy (w×d) hai hướng cửa đối diện	1610×1700



Chiều rộng mở cửa (mm)	
Loại cửa	Cạnh A/C
CS0/CS1	900
CSEI60 (chống cháy)	900

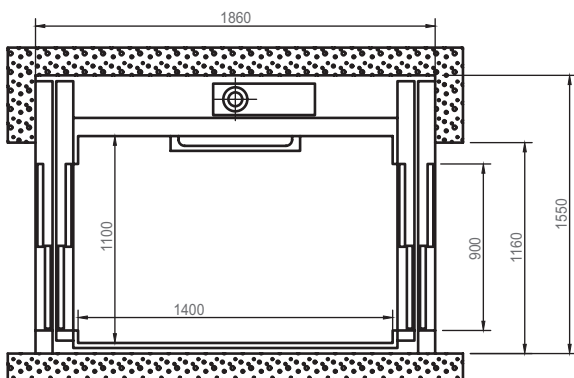
Kích thước

Mẫu 5a một hướng cửa W×D (mm)	
Kích thước cabin (w×d×h)	1100×1400×2130
Thông thủy (w×d) một hướng cửa	1550×1690



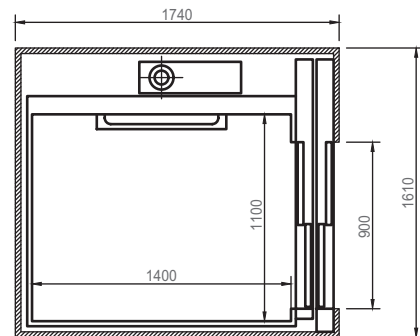
Chiều rộng mở cửa (mm)	
Loại cửa	Cạnh A/C
CS0/CS1	900
CSEI60 (chống cháy)	900

Mẫu 5a hai hướng cửa đối diện W×D (mm)	
Kích thước cabin (w×d×h)	1100×1400×2130
Thông thủy (w×d) hai hướng cửa đối diện	1550×1860



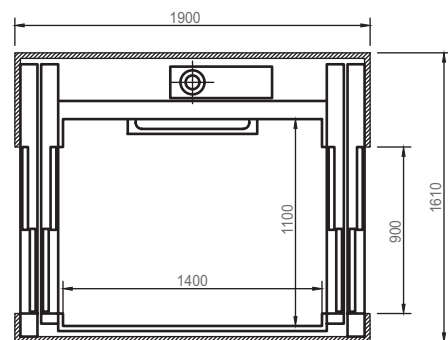
Chiều rộng mở cửa (mm)	
Loại cửa	Cạnh A/C
CS0/CS1	900
CSEI60 (chống cháy)	900

Mẫu 5b một hướng cửa W×D (mm)	
Kích thước cabin (w×d×h)	1100×1400×2130
Thông thủy (w×d) một hướng cửa	1610×1740



Chiều rộng mở cửa (mm)	
Loại cửa	Cạnh A/C
CS0/CS1	900
CSEI60 (chống cháy)	900

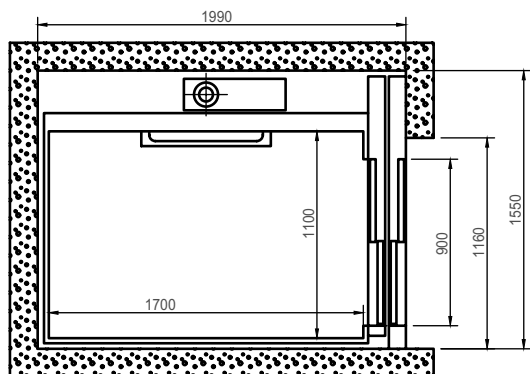
Mẫu 5b hai hướng cửa đối diện W×D (mm)	
Kích thước cabin (w×d×h)	1100×1400×2130
Thông thủy (w×d) hai hướng cửa đối diện	1610×1900



Chiều rộng mở cửa (mm)	
Loại cửa	Cạnh A/C
CS0/CS1	900
CSEI60 (chống cháy)	900

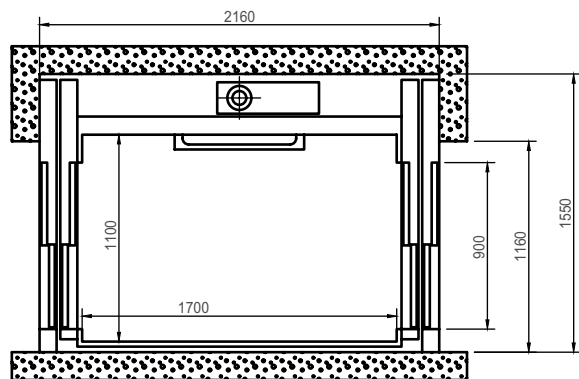
Kích thước

Mẫu 6a một hướng cửa W×D (mm)	
Kích thước cabin (w×d×h)	1100×1700×2130
Thông thủy (w×d) một hướng cửa	1550×1990



Chiều rộng mở cửa (mm)	
Loại cửa	Cạnh A/C
CS0/CS1	900
CSEI60 (chống cháy)	900

Mẫu 6a hai hướng cửa đối diện W×D (mm)	
Kích thước cabin (w×d×h)	1100×1700×2130
Thông thủy (w×d) hai hướng cửa đối diện	1550×2160



Chiều rộng mở cửa (mm)	
Loại cửa	Cạnh A/C
CS0/CS1	900
CSEI60 (chống cháy)	900



THANG MÁY KALEA VIỆT NAM

Website: www.kalealifts.com.vn

Điện thoại: 1800 555 502

Email: kalea_vietnam@kalealifts.com

Showroom Kalea: Miền Bắc: P.203, tầng 2, tòa nhà HITC, số 239 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
Miền Nam: Số 86 đường B2, Khu nhà phố Sari Town, KĐT SaLa, P. An Lợi Đông, Q. 2, Tp. Thủ Đức.



Quét mã QR này để chat
trực tiếp với Kalea